



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ

TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

03(77) 2022

ISSN 1859-2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Hoàng Hồng Hiệp

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
Ủy viên Bộ Chính trị
Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền
Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

TS. Hoàng Hồng Hiệp
Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính
Viện Nghiên cứu Văn hóa

GS.TS. Eric Iksoon Im University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ
--

GS.TS. Đỗ Hoài Nam
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Bằng Tâm
University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuấn
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BIÊN TẬP TRỊ SỰ

ThS. Châu Ngọc Hòe
CN. Lưu Thị Diệu Hiền

C V R S S

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 2 tháng 1 kỳ

Số 03 năm 2022

Năm thứ mười lăm

Mục lục

Ảnh hưởng của năng lực lãnh đạo đến văn hóa doanh nghiệp tạo động lực làm việc cho người lao động tại FPT Software Đà Nẵng <i>Bùi Thị Minh Thu</i>	3
Thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất ở Việt Nam <i>Nguyễn Thị Thoa</i>	15
Biện pháp nâng cao ý thức tự phòng tránh bạo lực và xâm hại tình dục trẻ em vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Gia Lai <i>Hoàng Việt Trung</i>	27
Nghiên cứu khảo cổ học dưới nước ở vùng biển Quảng Ngãi trong những năm gần đây <i>Trần Quý Thịnh, Lê Hải Đăng, Lê Việt Thuận</i>	37
Vận tải hàng hóa bằng đường biển ở tỉnh Bình Định (cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX) <i>Đinh Thị Thảo</i>	48
Hàm Rỗng, từ địa danh văn hóa đến không gian du lịch <i>Lê Thanh Hà</i>	58
Nghi thức “Làm phép ghe” trong Lễ bốn mạng Thánh Phêrô của cộng đồng ngư dân vùng biển thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận <i>Võ Thị Ngọc Thanh</i>	67
Xu hướng đổi mới trong văn chương Tản Đà - nhìn từ phương diện tư duy nghệ thuật <i>Lê Thanh Sơn</i>	75

Giấy phép xuất bản số 104/GP – BTTTT cấp ngày 22 tháng 4 năm 2013

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 250 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 03 năm 2022

In tại Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Đà Nẵng

Số 2, Lý Thường Kiệt - P. Thạch Thang - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng * ĐT: 0236.3821038; Nộp lưu chiều tháng 06/2022

Contents

The impact of leadership capacity on corporate culture creating work motivation for FPT Software employees in Da Nang <i>Bui Thi Minh Thu</i>	3
Implementing extended producer responsibility in Viet Nam <i>Nguyen Thi Thoa</i>	15
Raising awareness of self-defence for violence prevention and child sexual abuse in ethnic minority groups in Gia Lai province <i>Hoang Viet Trung</i>	27
Recent research on underwater archeology in Quang Ngai coast <i>Tran Quy Thinh, Le Hai Dang, Le Viet Thuan</i>	37
Sea freight transport in Binh Dinh province (from the end of the 19th century to the beginning of the 20th century) <i>Dinh Thi Thao</i>	48
Ham Rong historical cultural relic, a cultural landmark and a tourism spacedestination <i>Le Thanh Ha</i>	58
The ceremony of “boat ritual” in “the Feast of Saint Peter” by the fishermen community in La Gi town, Binh Thuan province <i>Vo Thi Ngoc Thanh</i>	67
Innovative trend in Tan Da’s literature - From an artistic thinking approach <i>Le Thanh Son</i>	75

- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). *Using multivariate statistics* (3rd ed.), New York.
- Trần Kiều Trang (2012). Phát triển năng lực của đội ngũ chủ doanh nghiệp nhỏ Việt Nam trong giai đoạn hiện nay –địa bàn Hà Nội. *Luận án Tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Thương mại Hà Nội*.
- Lê Quân, Nguyễn Quốc Khánh (2012). *Đánh giá năng lực giám đốc điều hành doanh nghiệp nhỏ Việt Nam qua mô hình ASK. Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội. Chuyên san kinh tế và kinh doanh, số 28.*
- Hackman, J.R. & Oldham, G. R. (1980, page77). *Work redesign*, Mass, Addison- Wesley.
- Maehr ML, Braskamp LA. (1986). *The motivation factor: a theory of personal investment*, Lexington, MA: Lexington/D.C. Heath.
- Kanfer, R. (1990). Motivation theory and industrial and organizational psychology. In M. D. Dunnette (Ed.). *Handbook of industrial and organizational psychology* (Vol. 1, 2nd ed., pp. 75-130). *Palo Alto, CA: Consulting Psychologists Press.*
- Roos, W. (2005). The relationship between motivation and satisfaction of employees with corporate culture. *University of South Africa, USA.*
- Wiscombe, J. (2002). *Rewards Gets Results*. *Workforce*, 81, 42-47.
- Bass, B. M. (1965). *Organizational psychology*. *Boston: Allyn & Bacon.*
- Pheysey, D. C. (1993). *Organisational Cultures: Types and Transformations*. *Routledge, London*, 45-51.
- Akhmad, S. A., Madiyan, M., Hastuti, P., & Sinorita, H. (2013). Estrogen receptor alpha (Esr) gene polymorphism as risk factor for type 2 diabetes mellitus (T2DM) in javanese menopause women of Indonesia. *Bangladesh Journal of Medical Science*, 12(2), 172-179.
- Prasad, E. S., Rajan, R. G., & Subramanian, A. (2007). Foreign capital and economic growth (Vol. 38 (2007-1), pp. 153–230). *Brooking papers on economic activity, Economic studies program. The Brookings Institution.*

Thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất ở Việt Nam

Nguyễn Thị Thoa

Trường Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng

Email liên hệ: thoaminhphuc@gmail.com

Tóm tắt: Phát triển kinh tế không kèm với thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự kém hiệu quả trong việc bảo vệ môi trường ở Việt Nam trong thời gian qua. Mặc dù hoạt động tái chế đã và đang được tiến hành ở Việt Nam nhưng chưa triệt để và chưa hiệu quả, mang tính tự phát cao, thiếu sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ. Luật bảo vệ môi trường 2020 đã quy định trách nhiệm của nhà sản xuất đối với cả giai đoạn sau sử dụng và những nội dung này sẽ có hiệu lực bắt đầu từ 2023. Bài viết sẽ giới thiệu một số nội dung liên quan tới EPR và phân tích việc thực hiện tái chế ở Việt Nam những năm gần đây. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện EPR trong những năm tới.

Từ khóa: Nhà sản xuất, tái chế, trách nhiệm mở rộng, môi trường

Implementing extended producer responsibility in Viet Nam

Abstract: In Vietnam, Economic economic development without the implementation of extended producer responsibilities is one of the important causes of leading to the inefficiency inineffective environmental protection in Vietnam so farrecently. Although In spite of recycling activities have been carried outin Viet Nam in Vietnam, they are nothave been not carried out thoroughly, and ineffectively, due to spontaneity, highly spontaneous and lacking of strict management and control. The 2020 Environmental Protection Law 2020 has stipulated the producers' responsibility of the manufacturer for the post-use period and these contents willthat takes effect from 2023. This article will introduces some contentsissues related to EPR and analyzes the implementation of recycling in Vietnam in recent years. On that basisground, the author proposes some solutions to improve improving the efficiency of EPR implementation in the coming years.

Keywords: Manufacturers/producers, recyclerecycling, extended responsibility, environment

Ngày nhận bài: 08/03/2022

Ngày duyệt đăng: 10/6/2022

1. Đặt vấn đề

Thời gian qua, mặc dù hoạt động tái chế đã và đang được thực hiện ở Việt Nam nhưng chưa triệt để và chưa hiệu quả, vì phần lớn mang tính tự phát, thiếu sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ. Các cơ sở thu gom tái chế hiện nay tại Việt Nam chủ yếu lựa chọn những loại rác thải dễ thu gom tái chế mà chưa tập trung xử lý những loại rác thải có tỷ lệ tái chế thấp hoặc khó tái chế. Thêm vào đó, công nghệ tái chế được lựa chọn dựa trên nguồn lực, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp tái chế mà chưa tính tới hiệu quả tối đa cho môi trường. Hậu quả của việc xử lý rác thải chưa tốt ở Việt Nam không chỉ gây lãng phí, làm nảy sinh nhiều hệ lụy xã hội mà

nền kinh tế còn phải đối mặt với nguy cơ cạn kiệt tài nguyên nhanh chóng. Để giải quyết vấn đề trên, luật bảo vệ môi trường 2020 đã quy định trách nhiệm của nhà sản xuất đối với cả giai đoạn sau sử dụng và những điều luật liên quan tới EPR sẽ có hiệu lực bắt đầu từ 2023. Để đẩy mạnh việc thu gom, xử lý và thực hiện tốt những điều luật thì việc nghiên cứu đánh giá thực trạng hoạt động xử lý chất thải ở Việt Nam, thông qua đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi EPR là rất cần thiết.

2. Một số khái niệm liên quan

Trong những năm qua, kinh tế Việt Nam vận hành theo mô hình kinh tế tuyến tính (Linear Economy) theo quá trình biến tài nguyên thành chất thải. Hậu quả là khi nền kinh tế ngày càng phát triển thì tài nguyên càng nhanh chóng cạn kiệt và ô nhiễm môi trường gia tăng, ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của con người. Do đó, kinh tế tuần hoàn là xu hướng phát triển của nhiều nước hiện nay trong đó có Việt Nam nhằm hướng tới mục tiêu phục hồi và tái tạo, giảm lượng tài nguyên phải khai thác, hạn chế chất thải ra môi trường.

Kinh tế tuần hoàn (circular economy) sẽ duy trì giá trị nguyên liệu và tài nguyên bằng cách tái sử dụng và hạn chế tối đa chất thải phát sinh. Để thực hiện nền kinh tế tuần hoàn thì phải thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (Extended Producer Responsibility - EPR). Trách nhiệm mở rộng của Nhà sản xuất (EPR) là một cách tiếp cận chính sách, theo đó các nhà sản xuất được giao trách nhiệm đáng kể - tài chính và /hoặc vật chất - đối với việc xử lý hoặc tiêu hủy các sản phẩm sau tiêu dùng. Việc giao trách nhiệm như vậy về nguyên tắc có thể cung cấp các động lực để ngăn ngừa chất thải tại nguồn, thúc đẩy thiết kế sản phẩm vì môi trường và hỗ trợ việc đạt được các mục tiêu tái chế và quản lý vật liệu công cộng. (OECD, 2021)

EPR hoạt động dựa trên nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền (polluter pays principle). Theo đó, trách nhiệm của nhà sản xuất một loại sản phẩm được mở rộng tới giai đoạn thải bỏ. Nhà sản xuất có trách nhiệm quản lý các sản phẩm sau khi chúng trở thành rác thải, có thể tự thu gom (phân loại, tháo dỡ hoặc khử ô nhiễm; tái sử dụng; thu hồi hoặc cuối cùng thải bỏ) hoặc nộp phí cho một đơn vị khác tái chế, xử lý tập trung. Mục tiêu của EPR là làm thay đổi thói quen của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu trong sử dụng nguyên liệu và thiết kế sản phẩm để giảm dần và tối ưu hóa chi phí thu gom cũng như tái chế sản phẩm, bao bì sau sử dụng. Thông qua các cơ chế thưởng phạt và yêu cầu của EPR, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu sẽ cân nhắc việc thay đổi các thiết kế sản phẩm sản xuất, lựa chọn sản phẩm nhập khẩu theo hướng sản xuất sạch hơn, thân thiện với môi trường hơn để giảm thiểu chi phí thực hiện EPR trong tương lai.

Để thực hiện được EPR cần có tổ chức trách nhiệm nhà sản xuất PRO (producer responsibility organisation) - đơn vị tổ chức thu gom, tái chế cho các nhà sản xuất. Ngoài các PRO giữ vai trò trung tâm trong hệ thống EPR còn có sự góp mặt của khu vực phi chính thức: lực lượng tham gia vào thu gom, phân loại, tiền xử lý... chất thải không có đăng ký và đơn vị tái chế....

Các tác động từ EPR

EPR có tác động định hướng đầu tư dịch chuyển sang những ngành hàng sản xuất ít tác động tới môi trường do chi phí EPR thấp và tỷ suất lợi nhuận tăng lên trong tương quan so sánh với những ngành gây ô nhiễm. Tác động này cao hay thấp còn tùy thuộc vào hiệu quả thực thi EPR và tính minh bạch khi thực hiện. Ngoài ra, còn phụ thuộc vào công thức, cơ sở tính toán tỷ lệ tái chế bắt buộc. Luật Bảo vệ môi trường quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm bao bì phải được tái chế trên tổng khối lượng sản phẩm bao bì được đưa ra thị trường trong một năm. Tỷ lệ này khác với tỷ lệ thu hồi trong quy cách tái chế bắt buộc.

Tỷ lệ tái chế được đưa ra dựa vào vòng đời sản phẩm, tức là tuổi thọ của sản phẩm đó. Do đó, vòng đời sản phẩm ngắn thì tỷ lệ tái chế phải cao. Cơ sở khác để tính toán là dựa trên khả năng thu gom, các nguồn rác có giá trị thì thường tỷ lệ thu gom cao, và ngược lại.

EPR hướng sự tác động đến các bên liên quan có khả năng ảnh hưởng hiệu quả nhất đến sự thay đổi, cải tiến sản phẩm và hệ thống sản phẩm có lợi cho tài chế và ít ảnh hưởng tới môi trường. Thực tế cho thấy, nhà sản xuất sản phẩm là người có quyền kiểm soát cao nhất đối với việc lựa chọn vật liệu và thiết kế của bao bì sản phẩm. Họ bao gồm: (i) Chủ sở hữu thương hiệu; (ii) Nhà nhập khẩu đầu tiên; (iii) Người đóng gói bao bì (fillers) thay vì chính công ty sản xuất chính bao bì; (iv) Đơn vị cung cấp nền tảng thương mại điện tử và có thể là các công ty chuyển phát bưu kiện (như đơn vị giao hàng và dịch vụ bưu chính) trong trường hợp thương mại điện tử xuyên biên giới; (v) các đơn vị bán lẻ sử dụng bao gói bọc bên ngoài các sản phẩm bán ra (còn gọi là bao bì thứ hai). Cũng chính vì lý do trên mà các nguyên liệu và bao bì dễ tái chế thu hồi sẽ được quan tâm nhiều hơn, cầu về các nguyên liệu này cũng sẽ tăng lên và ngược lại. Những nguyên liệu và bao bì khó tái chế sẽ giảm cầu. Tuy nhiên, dự kiến là những thay đổi này sẽ diễn ra từ từ khi những điều luật về EPR chính thức có hiệu lực thi hành.

EPR là cơ sở để hình thành ngành công nghiệp tái chế hiện đại, điều hướng các nguồn rác thải phục vụ tái chế vào các cơ sở tái chế thân thiện môi trường. Thực hiện EPR là sự chia sẻ gánh nặng của các bên, là cơ hội để doanh nghiệp thể hiện trách nhiệm của mình đối với cộng đồng và môi trường.

EPR đang được áp dụng ở cả các nước phát triển và cả ở quốc gia đang phát triển. Bên cạnh các ý kiến rằng EPR là thêm gánh nặng cho doanh nghiệp thì một số khác lại cho rằng các doanh nghiệp lớn đều mong muốn phát triển bền vững và sẵn sàng nguồn lực để xây dựng lộ trình phát triển, sản xuất bền vững, thân thiện với môi trường. Việc thực thi nghiêm túc các quy định về EPR vừa thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp, vừa là cơ hội phát triển, tăng sức cạnh tranh đối với doanh nghiệp làm tốt công tác bảo vệ môi trường.

Đối với Việt Nam, thực hiện EPR sẽ thúc đẩy ngành công nghiệp môi trường phát triển, giải quyết tình trạng phát triển tự phát hiện nay. Hiện Việt Nam đã cấp phép cho hơn 70 doanh nghiệp hoạt động tái chế. Trước khi áp dụng các quy định EPR, hoạt động tái chế tại Việt Nam phát triển trên cơ sở thu gom, tái chế những sản phẩm có giá trị. Còn đối với dòng sản phẩm không có giá trị thì chưa thu gom và tái chế. Thực hiện EPR không chỉ tác động làm giảm nhập khẩu nguyên liệu thô mà còn làm giảm nhập khẩu phế liệu tái chế (trước đây Việt Nam đứng thứ 2 về nhập khẩu phế liệu).

3. Quá trình hình thành thể chế EPR trên thế giới và tại Việt Nam.

Trên thế giới, cách tiếp cận EPR được ghi nhận từ rất sớm như Bottle Bill (áp dụng ở Vermont, Mỹ từ năm 1953). Đến năm 1990, EPR chính thức được Thomas Lindqvist hệ thống hoá thành nguyên tắc và định nghĩa trong Báo cáo gửi Bộ Môi trường Thụy Điển về nghiên cứu tác động môi trường của các sản phẩm (Nguyễn Thị, 2021). EPR giúp Chính phủ đạt được mục tiêu bảo vệ môi trường mà không cần tăng thuế khiến cho EPR phát triển nhanh chóng trên thế giới. Từ 1994, tổ chức Hợp tác và Phát triển OECD đã xuất bản một số báo cáo có tên là trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất như: Sổ tay Hướng dẫn dành cho Chính phủ cung cấp thông tin về các vấn đề, các lợi ích và chi phí tiềm năng liên quan đến EPR; Theo OECD, từ năm 1970 đến 2015, có đến 384 chính sách EPR đã được phát triển, trong đó, hơn 70% là từ năm 2001. Châu Âu và Bắc Mỹ là nơi áp dụng EPR cao nhất, chiếm tới 90% số chính sách EPR. Các sản phẩm áp dụng EPR cũng rất đa dạng, trong đó nhiều nhất là các thiết bị điện, sắt thép, bao bì, các phương tiện giao thông, pin, ắc quy (OECD, 2021).

Tại Việt Nam, những yếu tố tiền thân của EPR xuất hiện ngay từ Luật Bảo vệ môi trường 2005 với quy định “thu hồi sản phẩm thải bỏ”. Luật bảo vệ môi trường năm 2005 khuyến khích, ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường, trong đó ưu đãi sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo được miễn hoặc giảm thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế môi trường, phí bảo vệ môi trường; Sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải. Xây dựng thói quen tiêu dùng thân thiện với môi trường, có phương tiện thu gom rác đã phân loại...

Trong Quyết định 50/2013/QĐ-TTg và quyết định 16/2015/QĐ-TTg thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ; chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế. Trong luật bảo vệ môi trường (2014) cũng đã thể chế hóa việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, thân thiện với môi trường. Sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên, thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

Ngày 23/8/2019 Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 56-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã nêu ra nhiệm vụ cấp bách là “Thực hiện phân loại các chất thải tại nguồn, nhất là rác thải sinh hoạt. Tăng cường năng lực thu gom, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải, hạn chế tối đa việc chôn lấp rác thải”.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã kế thừa và quy định rõ hơn, chi tiết về EPR. Trong luật BVMT 2020 nêu rõ: tiếp tục thúc đẩy ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, thân thiện với môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Trong luật này quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt (CTRSR), định giá thu gom xử lý CTRSR theo lượng, quy định trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý của nhà sản xuất, nhập khẩu đối với sản phẩm, bao bì... những điều chỉnh căn bản về chính sách EPR. Quy định Trách nhiệm Tái chế (Điều 54) đặt ra tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc cho các ngành hàng: (i) Ấp quy và pin; (ii) Thiết bị điện, điện tử; (iii) Dầu nhớt các loại; (iv) Săm, lốp và (v) Phương tiện giao thông và mở rộng đối với các sản phẩm (i) tấm quang năng và (ii) bao bì. Đối với Trách nhiệm Xử lý (Điều 55) sẽ áp dụng với các sản phẩm như (i) bao bì thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, sơn, keo; (ii) kệ cao su; (iii) Thuốc lá điếu; (iv) tã bỉm, băng vệ sinh, khăn ướt dùng 1 lần; (v) một số sản phẩm có sử dụng thành phần chất dẻo tổng hợp khó thu gom, tái chế và xử lý.

Theo luật bảo vệ môi trường 2020, nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm đăng ký, báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện tái chế hàng năm với Bộ TNMT. Nhà sản xuất, nhà nhập khẩu có quyền lựa chọn hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế của mình: (i) tổ chức tái chế (theo hình thức này nhà sản xuất có 3 lựa chọn bao gồm: tự tổ chức tái chế, thuê đơn vị tái chế có đủ điều kiện, ủy quyền cho bên thứ ba tổ chức tái chế); hoặc (ii) đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

Mới đây, Nghị định 08/2022/NĐ-CP về hướng dẫn Luật BVMT của chính phủ nêu ra các tiêu chí về kinh tế tuần hoàn như: Giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng; Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện; Hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường bao gồm: giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tái chế chất thải, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần; mua sắm xanh. Nghị định nêu rõ lộ trình thực hiện nền kinh tế

tuần hoàn, cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn,... Bên cạnh đó, thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ TNMT về hướng dẫn Luật BVMT đã việc thực hiện trách nhiệm tái chế với nhà sản xuất, nhập khẩu bao bì thuộc danh mục phải thực hiện bắt đầu từ 01/01/2024

4. Thực trạng hoạt động xử lý chất thải và tái chế ở Việt Nam hiện nay

4.1. Khái quát về lượng chất thải ở Việt Nam

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa ở Việt Nam tăng khá nhanh. Năm 2020, Việt Nam có 862 đô thị (Bộ Xây dựng, 2021). Bên cạnh đó, dân số cũng tăng nhanh, năm 2020 dân số Việt Nam là 97,58 triệu người (Tổng cục thống kê, 2021) và lượng chất thải phát sinh tiếp tục gia tăng mạnh trên toàn quốc. Lượng chất thải bao gồm cả khí thải, nước thải và chất thải rắn (CTR). Trong đó lượng CTR bao gồm nhiều loại: CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTR nông nghiệp, CTR y tế, CTR du lịch,...

Hàng năm, lượng CTRSH tại các đô thị tăng trung bình 10-16%. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực đô thị trong cả nước là 35,624 tấn/ngày (13.002.592 tấn/năm) chiếm khoảng 55% tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của cả nước trong đó thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội có khối lượng CTRSH phát sinh lớn nhất (bộ tài nguyên môi trường, báo cáo hiện trạng môi trường 2016-2020).

Bảng 1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo vùng năm 2019

Đơn vị tính (tấn/năm)

Stt	Vùng	Khu vực đô thị	Khu vực nông thôn
1	Đồng Bằng sông Hồng	3.089.926	2.784.494
2	Trung du và miền núi phía Bắc	1.000.184	1.076.428
3	Bắc Trung bộ và Duyên Hải Miền Trung	2.451.606	2.690.517
4	Tây Nguyên	542.098	526.586
5	Đông Nam Bộ	4.613.290	1.149.918
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1305488	2.135.925
	Tổng	13.002.592	10.363.868

Nguồn: Bộ tài nguyên môi trường

Với ngành nông nghiệp, ô nhiễm đến chủ yếu từ thuốc bảo vệ thực vật và bao bì của những loại thuốc này, ngoài ra còn từ hoạt động giết mổ, nước thải chăn nuôi... Theo báo cáo công tác bền vững môi trường của bộ NNPTNT, năm 2019, ước tính có 438.032 kg bao gói, chai đựng thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom, trong đó đã tiêu hủy 366.03kg chiếm 79%. Chất thải rắn từ hoạt động chăn nuôi 85-90 triệu tấn/năm và lượng phụ phẩm cây trồng khoảng 95 triệu tấn/năm. Trong hoạt động lâm nghiệp, rác thải phát sinh chủ yếu từ túi nilon ươm cây và bao bì phân bón từ trồng rừng. Ước tính mỗi ha rừng trồng phát sinh bình quân khoảng 2,83 kg chất thải nhựa, vậy với 2380700 ha trong năm 2020, lượng chất thải nhựa phát sinh khoảng 675,52 tấn. (Phạm Anh Cường và đồng sự, 2021). Ngoài sự phát triển của các ngành công nghiệp, khai thác, chế tạo, y tế,... thì ngành du lịch cũng đóng góp vào lượng chất thải rắn từ du khách và nước thải sinh hoạt. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh với khối lượng tương đối lớn từ các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất nằm ngoài khu công nghiệp và các làng nghề.

Bảng 2. Chất thải rắn công nghiệp phát sinh năm 2018-2019

Tỉnh/ thành phố	2018 (tấn/ ngày)	2019 (tấn/ngày)
Hà Nội	646	653
Hải Phòng	7342	7342
Quảng Ninh	2749	2749
Hải Dương	3765	3322
Hưng Yên	291	295
Bắc Ninh	660	685
Vĩnh Phúc	452	500
Thái Nguyên	1206	1500
Hà Tĩnh	10929	10959
Đà Nẵng	49	46
Quảng Ngãi	167	98
Thành phố Hồ Chí Minh		2000
Long An		1300
Đồng Nai	1091	
Bình Dương	2645	2342
Bà Rịa – Vũng Tàu	1280	1280
Cần Thơ	408	
An Giang	62	74
Kiên Giang	147	149
Cà Mau	126	130

Nguồn: Bộ tài nguyên môi trường

Tổng lượng chất thải rắn Y tế phát sinh khoảng gần 24 ngàn tấn / năm (bộ y tế, 2020). Xét theo vùng, Vùng Đông Nam bộ phát sinh lượng chất thải rắn y tế nguy hại lớn nhất, chiếm 32% lượng phát sinh toàn quốc, tiếp đến là đồng bằng sông Hồng 21%. Tóm lại, có thể nhận thấy chất thải sinh hoạt, chất thải rắn của các ngành sản xuất kinh doanh tăng lên khi các ngành phát triển và lượng người tham gia cao. Vì vậy, việc phân loại, thu gom, xử lý các loại chất thải là yêu cầu ngày càng trở nên cấp thiết không chỉ ở khu vực đô thị mà cả ở nông thôn.

4.2. Thực trạng xử lý chất thải tại Việt Nam

4.2.1. Những thành công

Trong những năm qua, với những nỗ lực bảo vệ môi trường, mặc dù điều kiện kinh tế và ngân sách còn hạn chế nhưng công tác thu gom, xử lý chất thải và ô nhiễm ở Việt Nam đã đạt được những kết quả ban đầu. Nhờ việc thực hiện các điều luật bảo vệ môi trường cũng như sự quan tâm của người dân, người lao động, và lãnh đạo các tỉnh thành về môi trường tăng lên nên hoạt động thu gom, xử lý chất thải cũng đạt được những bước tiến đáng kể. Theo đánh giá hiện trạng môi trường 2020 của bộ TNMT, tỷ lệ thu gom tăng lên đáng kể đặc biệt là tại nội thành một số đô thị đặc biệt, đô thị loại I như ở Đà Nẵng 100%; Hải Phòng 98 - 99%; Hà Nội 93- 94%; thành phố Hồ Chí Minh 91%. Các đô thị loại II và loại III cũng có cải thiện đáng kể, đa số đều có tỉ lệ thu gom ở nội thành đạt trên 80% - 85% năm. Tại các đô thị, việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt do công ty công trình đô thị hoặc công ty môi trường đô thị thực hiện. Tại khu vực nông thôn, việc thu gom vận chuyển chất thải rắn phần lớn là do các hợp tác xã, tổ đội thu gom đảm nhiệm với chi phí thu gom thỏa thuận với người dân. Ngoài

ra, một số địa phương đã thành lập đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt hoặc thí điểm các mô hình phân loại xử lý rác hữu cơ. Điển hình như tại Hưng Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, huyện Thanh Trì (Hà Nội), huyện Yên Phong (Bắc Ninh Ninh)...(Phạm Anh Cường và cộng sự, 2021). Những kết quả đáng mừng trên cho thấy những chuyển biến tích cực ban đầu trong thực thi pháp luật bảo vệ môi trường cũng như ý thức của người dân.

Bên cạnh hoạt động thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt thì việc kiểm soát khí thải lò đốt rác y tế cũng được thực hiện thường xuyên hàng năm và có cải tiến nhất định. Theo Bộ y tế thế có đến 80% số mẫu phân tích khí thải của 87 lò đốt lò đốt chất thải rắn y tế thuộc 19 tỉnh thành phố đều đạt QCVN 022012/BTNMT (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế) trong đó tuyến trung ương và tư nhân đạt 100%. Kế hoạch thu gom vận chất thải nguy hại, thay thế các lò đốt tại chỗ không đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn. Hiện nay, việc sử dụng công nghệ không đốt, thân thiện với môi trường trong xử lý chất thải rắn y tế đã được khuyến khích và ưu tiên phát triển. Công nghệ xử lý chất thải rắn y tế theo phương pháp thử bằng lò hấp, lò vi sóng đem lại kết quả về mặt kinh tế và môi trường do sử dụng nhiệt độ dưới 400°C nên giảm phát thải khí thải (đặc biệt là dioxin và furan), giảm tiêu thụ năng lượng.

Với những thay đổi trong luật pháp và ý thức của người dân cũng như chủ doanh nghiệp, đa số các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất đã có biện pháp phân loại và lưu giữ tạm thời chất thải rắn trước khi thu gom vận chuyển đến nơi xử lý. Một số khu công nghiệp, khu chế xuất đã tổ chức thu gom, xử lý chất thải rắn tập trung. Các cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất cũng đã thu gom chất thải rắn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý. Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn công nghiệp đạt trên 90% khối lượng phát sinh (Phạm Anh Cường và cộng sự, 2021) Điều này có tác động tích cực làm giảm tốc độ ô nhiễm và tăng tỷ lệ tái chế rác thải rắn. Thêm vào đó, số lượng cơ sở tái chế và xử lý chất thải tăng lên. Năm 2020 cả nước có 117 cơ sở xử lý chất thải nguy hại được bộ trưởng Bộ TNMT cấp phép với tổng công suất xử lý khoảng 2 triệu tấn/năm. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom xử lý đúng quy định đạt khoảng 85%. Bên cạnh việc thu gom xử lý, Việt Nam đã bước đầu xuất khẩu chất thải nguy hại ra nước ngoài. Năm 2019, có 9 doanh nghiệp thực hiện xuất khẩu CTNH với tổng lượng là hơn 3958 tấn, góp phần làm giảm áp lực về xử lý chất thải ở trong nước. (Phạm Anh Cường và đồng sự, 2021)

Trong những năm qua, nhờ tập trung xử lý ô nhiễm từ hoạt động sản xuất tại các khu công nghiệp khu chế xuất, chú trọng vào việc lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý nước thải, Việt Nam cũng đã đạt được những kết quả nhất định: Hệ thống quan trắc nước thải tự động tăng hàng năm trung bình 1,26%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Có 90,69% khu công nghiệp đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung trong đó 90,9% đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động. Tỷ lệ CTR công nghiệp được thu gom, xử lý đạt trên 90% khối lượng phát sinh. Lượng phát sinh CTR công nghiệp và y tế đều tăng. Mặc dù gần đây nhiều địa phương chú trọng lựa chọn, thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường nhưng nhiều dự án đang đầu tư, đang vận hành tại các khu công nghiệp vẫn có nguy cơ gây ô nhiễm cao như: Luyện kim, sản xuất giấy, dệt, nhuộm, lọc hóa dầu, sản xuất thép, hóa chất, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật,... Chỉ có 17,2% cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung, 60% cụm công nghiệp đang hoạt động nhưng chưa có đánh giá tác động môi trường. Năm 2020, có 16,1% làng nghề có hệ thống xử lý nước thải tập trung, và 20,9% làng nghề cơ điểm thu gom chất thải rắn công nghiệp. (Phạm Anh Cường và đồng sự, 2021)

Tóm lại, nhờ việc thực hiện rà soát, đánh giá, đề xuất lựa chọn công nghệ xử lý CTRSH phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam theo hướng giảm tỷ lệ chất thải chôn lấp, tăng tỷ lệ

chất thải tái chế, tái sử dụng nên lượng rác đốt hàng năm của Việt Nam đã giảm đáng kể. Đây có thể xem là những kết quả đáng mừng ban đầu mà Việt Nam đã đạt được trong nỗ lực giảm ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

4.2.2. Những hạn chế

Bên cạnh những thành công, hoạt động thu gom và xử lý chất thải ở Việt Nam còn nhiều hạn chế:

Mặc dù đạt được những kết quả ban đầu trong việc xử lý ô nhiễm, góp phần bảo vệ môi trường, tuy nhiên kết quả thu gom và xử lý chất thải ở các địa phương chưa cao và không đồng đều. Theo đánh giá hiện trạng môi trường Việt Nam 2020, tốc độ thu gom xử lý CTR đô thị tăng trung bình 2%/ năm trong giai đoạn 2016-2020. Khu vực nông thôn có tỷ lệ thu gom trung bình đạt khoảng 63%, phần lớn (70%) lượng rác thu gom này được xử lý bằng hình thức chôn lấp. Phần lớn chất thải rắn y tế phát sinh tại các bệnh viện đã được thu gom hàng ngày và xử lý tại nguồn, tuy nhiên việc thu gom xử lý và công nghệ xử lý chất thải rắn còn nhiều hạn chế. Phần lớn các điểm du lịch đều có các thiết bị, hệ thống thu gom chất thải, tuy nhiên các tài tại hầu hết các điểm di tích lịch sử, văn hóa chưa được đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom chất thải. Mặt khác, do lượng khách du lịch theo mùa nên hệ thống thu gom, xử lý rác thường quá tải vào mùa cao điểm dẫn đến ô nhiễm cục bộ (Phạm Anh Cường và đồng sự, 2021). Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là do hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn mới được thực hiện thí điểm tại một số khu vực của một số đô thị lớn. Ở các đô thị loại IV và loại V, hoạt động thu gom chưa được cải thiện nhiều do nguồn lực có hạn. Việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn chưa được triển khai thường xuyên rộng rãi và không đồng bộ, phần lớn chất thải rắn sinh hoạt đô thị chưa phân loại mà thu gom lẫn lộn và vận chuyển đến bãi chôn lấp. Thêm vào đó, cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động tái chế chưa phát triển, chưa đảm bảo được yêu cầu hoạt động với điều kiện kỹ thuật cao ở mức đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm. Các hoạt động phân loại thu gom tái chế chủ yếu mang tính tự phát và chưa có chế tài bắt buộc, hoạt động thiếu đồng bộ nên dẫn tới kết quả thực hiện chưa cao, thiếu bền vững, kém hiệu quả. Ngoài ra, do sản xuất công nghiệp tăng mạnh dẫn đến ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí cũng tăng nhanh. Môi trường nước mặt ở một số thành phố bị ô nhiễm nặng, hệ thống thoát nước tại các đô thị chỉ đáp ứng được 60% nhu cầu thoát nước. Chỉ khoảng 15% nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý. Chính những điều này làm cho tình trạng ô nhiễm ở các đô thị của Việt Nam ngày càng trầm trọng.

Ở nông thôn việc thu gom phần lớn do các hợp tác xã hoặc tư nhân thực hiện nên thiếu vốn đầu tư trang thiết bị và thường chỉ dừng lại tại điểm trung chuyển do đó chưa giải quyết được triệt để vấn đề thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Thêm vào đó, đang có xu hướng đầu tư đại trà lò đốt chất thải sinh hoạt ở tuyến huyện. Đây là giải pháp tình thế góp phần giải quyết nhanh vấn đề xử lý CTRSH hiện đang tồn đọng trong khu vực nông thôn như nếu những lò đốt này không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận hành sẽ dẫn đến việc phát sinh ô nhiễm thứ cấp, phát thải các khí độc hại và môi trường đặc biệt phát thải dioxin và furan. Hiện nay, trên cả nước có 1322 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt gồm: 381 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, 37 dây chuyền chế biến compost, 904 bãi chôn lấp, trong đó có nhiều bãi chôn lấp không hợp vệ sinh. Một số cơ sở áp dụng phương pháp đốt chất thải rắn sinh hoạt để thu hồi năng lượng phát điện,... Trong các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có 78 cơ sở cấp tỉnh còn lại là các cơ sở xử lý cấp huyện cấp xã, liên xã. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom khoảng 71%, trong đó 16% được xử lý tại các nhà máy chế biến compost, 13% được xử lý bằng phương pháp đốt. Nguyên nhân dẫn tới hiệu quả của thu gom chất thải rắn

sinh hoạt còn thấp ở nông thôn là do hệ thống phân loại và tái chế hoạt động chưa tốt hoặc chưa có sự đầu tư đủ mạnh để mua được trang thiết bị xử lý rác thải, chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Ngoài ra, nguồn thu từ phí xử lý chất thải rắn do địa phương cam kết chỉ đảm bảo khoảng 30% chi phí xử lý hàng năm, mức chi phí vệ sinh môi trường có rất thấp. Doanh thu từ các sản phẩm tái chế chế hiện khá thấp và không ổn định. (Phạm Anh Cường, 2021).

Những hạn chế trong việc xử lý chất thải ở Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân, sau đây là những nguyên nhân cơ bản:

Chưa có những quy định cụ thể và chế tài bắt buộc doanh nghiệp và người dân thực thiện EPR trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặc dù các yếu tố quy tiền thân của EPR đã xuất hiện từ khá sớm trong các nghị quyết của đảng và luật BVMT nhưng chủ yếu ở dạng định hướng, chủ trương mà chưa có những quy định cụ thể, chưa có chế tài áp dụng bắt buộc. Thêm vào đó, để thực hiện hiệu quả EPR thì hệ thống luật và văn bản dưới luật cần được xây dựng trên cơ sở khoa học, hợp lý, có tính khả thi cao, dễ tiếp cận, dễ sử dụng và dự kiến, điều chỉnh được các vấn đề phát sinh. Ngược lại nếu hệ thống luật pháp và các quy định dưới luật, thông tư, nghị định quyết định,... chồng chéo, nhiều kẽ hở và không chặt chẽ sẽ khiến cho việc thực hiện EPR khó khăn và kém hiệu quả, có thể dẫn đến phát sinh nhiều hệ lụy khác.

Nhận thức và ý thức của người dân, doanh nghiệp trong việc thực hiện các yếu tố EPR chưa cao do họ tập trung vào mục tiêu kinh tế trước mắt. EPR dù cao hay thấp đều tác động tới chi phí hoạt động của các doanh nghiệp, vì vậy giá thành thông thường sẽ cao lên do nhà sản xuất phải nộp phí hoặc thay đổi vật liệu, thiết kế bao bì có tỷ lệ tái chế cao hơn. Do đó, sẽ ảnh hưởng ít nhiều tới giá cả thị trường của ngành hàng. Hoặc có thể dẫn tới tình trạng gian lận khai báo sản xuất hàng xuất khẩu rồi bán nội địa để tránh phí. Trên thực tế, nếu người dân và doanh nghiệp có nhận thức sâu sắc và rõ ràng về ý nghĩa của EPR và vai trò, trách nhiệm của mình trong việc thực hiện EPR thì kết quả thực thi sẽ tốt hơn và ngược lại.

Một nguyên nhân quan trọng dẫn đến hoạt động thu gom, xử lý chất thải và thực hiện EPR tại Việt Nam còn hạn chế là do cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho việc thực hiện EPR (yếu tố quyết định hiệu quả thực thi EPR ở Việt Nam) còn chưa đáp ứng. Hiện nay, Việt Nam còn thiếu cơ sở và thiết bị tái chế hiện đại, đủ tiêu chuẩn, ít gây ô nhiễm môi trường. Những cơ sở như này cần có sự đầu tư bài bản và nghiên cứu kỹ lưỡng cộng với những quy hoạch hợp lý về vị trí, không gian,... Công tác xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt đang gặp khó khăn chưa đạt được kết quả như mong đợi đặc biệt trong việc vay vốn và trả nợ vốn vay. Nếu chỉ có luật, pháp và sự kêu gọi của cộng đồng mà không có đủ cơ sở hạ tầng thực thi hoạt động tái chế thì kết quả sẽ không cao.

Nguồn nhân lực tham gia trực tiếp vào thực hiện các hoạt động quan trọng trong EPR ở Việt Nam còn hạn chế do chưa hình thành hệ thống hiệu quả mà chủ yếu phát triển mang tính tự phát ở một số khâu đơn lẻ. Hiện tại, hệ thống còn đang trong giai đoạn hình thành và phát triển nên cần bổ sung những nhân lực phù hợp với từng vị trí hoạt động trong hệ thống.

Sự quan tâm và đóng góp của cộng đồng chủ yếu theo đợt và theo phong trào đoàn, hội chứ chưa trở thành nếp sống, tiêu chuẩn ứng hộ nhân hàng và sản phẩm trong cộng đồng. Nguyên nhân cũng là do cộng đồng chưa thấy được kết quả, hiệu quả nhiều từ việc này do thiếu chế tài đủ mạnh và đặc biệt là thiếu cơ sở hạ tầng thiết bị xử lý ở khâu sau đó. Vì vậy, hoạt động thu gom tái chế cũng chỉ dừng lại ở việc phân loại những loại chất thải rắn có thể bán đồng nát gây quỹ hoặc một số cá nhân dùng rác làm phân hữu cơ trồng cây, rau trong gia đình.

Chưa huy động được sự tham gia triệt để của cấp chính quyền trong hoạt động thu gom xử lý chất thải. EPR là một trong những điều luật mới thực thi, bước đầu sẽ ảnh hưởng tới lợi ích kinh tế của một số bên liên quan nên rất cần có sự đồng viên theo dõi, giám sát của các cấp chính quyền địa phương. Ngoài ra, chính quyền địa phương cũng là nơi phát động các tổ chức, các hội tuyên truyền cho người dân thực hiện.

Nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm tới lợi ích kinh tế xã hội từ việc thực hiện EPR mà doanh nghiệp, các bên liên quan có được như: thương hiệu, danh tiếng,... thị trường. Nhược điểm họ thấy đầu tiên từ EPR là phát sinh thêm chi phí xử lý chất thải. Nếu doanh nghiệp và các bên liên quan không tìm thấy lợi ích trong EPR hoặc chỉ thấy bất lợi thì họ sẽ tìm cách né tránh và do đó sẽ ảnh hưởng tới kết quả thực thi EPR.

Việt Nam chưa tận dụng được hết hiệu quả của sự phát triển của khoa học công nghệ, khoa học kỹ thuật trong thực thi EPR đặc biệt là máy móc thiết bị công nghệ cao do nguồn vốn đầu tư cho hoạt động này còn hạn chế. Hiện Việt Nam chỉ mới áp dụng được một số công cụ quản lý, khai thác thông tin ban đầu tại cấp bộ là hiện đại để nâng cao chất lượng và hiệu quả vận hành.

Cơ chế vận hành hoạt động thực hiện EPR, cơ chế giám sát và quy chế thưởng phạt đối với người chấp hành và người trốn tránh ở Việt Nam chưa có hiệu lực cho tới năm 2023. Vì vậy, chúng ta chưa có được cơ chế thưởng phạt đủ sức răn đe, chưa thực hiện được sự giám sát chặt chẽ nên hiệu quả thực thi các yếu tố EPR chưa cao. Trong điều 54 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có sử dụng thuật ngữ tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc. Bên cạnh đó, thường phát sinh mâu thuẫn khi xác định tỷ lệ tái chế vì phần lớn các nhà sản xuất có xu hướng đánh giá tỷ lệ tái chế theo quy định là cao, còn nhà tái chế thì cho rằng tỷ lệ này không đủ để đầu tư vào dây chuyền tái chế. Vì vậy cần phải tìm ra cơ sở khoa học để tính tỷ lệ này nhằm đạt được sự đồng thuận giữa các bên.

5. Một số giải pháp thúc đẩy hiệu quả thực thi EPR tại Việt Nam

Để tăng hiệu quả thực hiện EPR thì Việt Nam cần thực hiện nhiều giải pháp, sau đây là những giải pháp cơ bản:

*** Đối với nhà nước và các cấp chính quyền**

Một là, hoàn thiện hệ thống luật pháp đảm bảo tính hiệu quả, công bằng, hạn chế những kẽ hở lỗ hổng để hạn chế tình trạng lách luật làm giảm hiệu quả việc thực thi EPR. Thiết lập một tổ hợp chính sách hỗ trợ cho hoạt động thực thi EPR nhưng đảm bảo được sự thông suốt và minh bạch. Tránh việc một số bộ phận có thể dùng EPR gây cản trở cho doanh nghiệp. Có thể tham khảo cách làm của OECD sử dụng 4 nhóm công cụ chính sách như: (i) Yêu cầu thu hồi sản phẩm sau sử dụng hoặc thải bỏ (với tỷ lệ mục tiêu thu gom, tái chế cụ thể); (ii) Các công cụ kinh tế và dựa trên thị trường (khuyến khích tài chính); (iii) Quy định và tiêu chuẩn thực hiện: như hàm lượng tái chế tối thiểu; Thiết kế vì Môi trường; (iv) Các công cụ thông tin. Tạo sự kết hợp giữa EPR với các chính sách về quản lý chất thải khác như thu phí dựa theo khối lượng/trọng lượng rác thải.

Hai là, các cơ quan liên quan cần có sự nghiên cứu kỹ lưỡng để đưa ra quy định tỷ lệ tái chế hợp lý, hài hòa đối với mỗi ngành hàng sao cho vẫn đảm bảo hiệu quả và tác dụng của EPR đồng thời vẫn đảm bảo tính khả thi. Có thể bắt đầu từ tỷ lệ tái chế phù hợp, sau đó sẽ tăng dần cho tới khi đạt được quy định. Cần có những quy định đảm bảo các bên liên quan đều tham gia vào EPR, tạo ra một sân chơi công bằng cho cả doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ. Ngoài ra, cần thiết phải huy động được trách nhiệm mở rộng của tất cả các bên để huy động được sức mạnh tổng thể nhằm tăng được hiệu quả và tác động có lợi của EPR. Ngoài ra cần xây dựng mối liên kết vùng, liên kết ngành, địa phương trong việc thực hiện hoạt động tái chế cũng như bố trí các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Ba là, Việt Nam cần lựa chọn mô hình tổ chức, kiểm soát khoa học hợp lý các tác nhân chính trong hệ thống EPR đảm bảo được tính hiệu quả, minh bạch, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Căn cứ vào đặc điểm của dòng chất thải mà đưa ra những quy định cho phù hợp. Ví dụ: công cụ đặt cọc – hoàn trả chỉ áp dụng với bao bì mà không phù hợp áp dụng cho dòng chất thải như thiết bị điện tử.

Bốn là, cần ứng dụng khoa học công nghệ và công nghệ thông tin để quản lý hệ thống thực hiện EPR, hạn chế tình trạng trốn tránh trách nhiệm, báo cáo không trung thực số lượng hàng hóa sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu.... Bên cạnh đó cũng có cơ chế công khai minh bạch hạn chế những bất cập do độc quyền trong quản lý thực hiện EPR gây ra.

Năm là, tăng cường hoạt động tuyên truyền giáo dục trong cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và toàn dân hiểu sâu sắc ý nghĩa và sự cần thiết của EPR đối với môi trường và xã hội. Thông qua đó khuyến khích, cổ động mọi người cùng tham gia.

*** *Phía doanh nghiệp***

Chuẩn bị tốt nguồn nhân lực cũng như cơ sở hạ tầng cho việc thực hiện EPR. Doanh nghiệp cần nỗ lực, tự giác nâng cao tinh thần trách nhiệm và kết hợp chặt chẽ với các bên liên quan có cơ sở hạ tầng tái chế hiện đại và chất lượng để đảm bảo mục tiêu môi trường từ hoạt động tái chế và hạn chế những hệ lụy phát sinh do công nghệ tái chế, hoặc cơ sở hạ tầng tái chế không đảm bảo gây ra.

*** *Đối với cộng đồng***

Cộng đồng cần nhận thức rõ vai trò trách nhiệm của mình trong việc thực hiện EPR để nghiêm túc thực hiện các hoạt động đóng góp trực tiếp vào EPR cũng như tạo cơ chế, sức ép dư luận để các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình theo luật định. Mỗi người dân cũng nâng cao ý thức trách nhiệm trong tiêu dùng và phân loại rác của mình để góp phần bảo vệ môi trường và tăng hiệu quả thực hiện EPR.

6. Kết luận

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế ở Việt Nam thì những áp lực xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững ngày càng trở nên cấp thiết. Trong những năm qua, Việt Nam đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách nhằm mục tiêu giảm ô nhiễm và tăng cường xử lý chất thải và đã đạt được những thành công bước đầu khi tỷ lệ thu gom xử lý nhiều địa phương tăng lên. Tuy nhiên, nhìn chung hoạt động xử lý chất thải và bền vững môi trường ở Việt Nam còn nhiều hạn chế do thiếu cơ chế, chế tài đủ mạnh, việc thực thi chưa nghiêm, thêm vào đó hệ thống xử lý chất thải chưa đồng bộ và chưa hiện đại. Ngoài ra, ý thức thực hiện thu gom tái chế, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế nhất định bởi thực hiện EPR làm phát sinh chi phí nên một số doanh nghiệp tìm cách né tránh. EPR là một điều luật mới trong luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam. Đây là bước ngoặt lớn trong nỗ lực thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn cũng như mục tiêu bền vững môi trường, phát triển bền vững. Để thực hiện EPR cần có sự phối hợp của các bên liên quan trong việc thực hiện tốt các vai trò và trách nhiệm và giải pháp trên để xây dựng một cơ chế, hệ thống quản lý, xử lý tốt về chất thải nhằm mục tiêu giảm ô nhiễm và phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

Phạm Anh Cường, Hà Mạnh Thắng, Tống Ngọc Thanh, Lê Thị Thanh Hương, Mai Hạnh Nguyên, Nguyễn Việt Hồng (2021). *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020*. Bộ tài nguyên môi trường. Nhà xuất bản Dân Trí, Hà Nội, trang 38-48.

Lindhqvist, T., & Lidgren, K. (1990). Modeller för Förlängt producentansvar [Model for extended producer responsibility]. *Ministry of the Environment, Från vaggan till graven—sex studier av varors miljöpåverkan*, 7-44.

Nguyễn Thi (2021). Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Truy xuất từ https://www.iucn.org/sites/dev/files/content/documents/epr_brochure_-_vn_-_final.pdf, ngày 28/02/2022.

Nguyễn Hằng (2021). Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất: Sự phát triển trên thế giới và những quy định tại Việt Nam. Truy xuất từ <https://tapchimoitruong.vn/dien-dan--trao-doi-21/trach-nhiem-mo-rong-cua-nha-san-xuat-su-phat-trien-tren-the-gioi-va-nhung-quy-dinh-tai-viet-nam-26179>, ngày 27/2/2022.

OECD (2016). Extended Producer Responsibility: Updated Guidance for Efficient Waste Management, *OECD Publishing*, Paris. Truy xuất từ <http://dx.doi.org/10.1787/9789264256385-en>, ngày 27/2/2022.

OECD (2021) Extended Producer Responsibility, truy xuất từ <https://www.oecd.org/environment/waste/extended-producer-responsibility.htm>, ngày 25/2/2022

Pascal Renaud, Fanny Quertamp (2020). Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất đối với rác thải, bao bì ở Việt Nam. France.

United Nations/Basel Convention (2019). Revised draft practical manual on Extended Producer Responsibility. Section II. UNEP/CHW.14/5/Add. Truy xuất từ <http://www.basel.int/TheConvention/ConferenceoftheParties/%20Meetings/COP14/tabid/7520/Default.aspx>, ngày 27/2/2022.

Văn Toàn (2021). Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất là động lực thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn. Truy xuất từ <https://nhandan.vn/moi-truong/trach-nhiem-mo-rong-cua-nha-san-xuat-la-dong-luc-thuc-day-nen-kinh-te-tuan-hoan-672516/>, ngày 26/2/2022.